

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 234/2019/DS-PT

Ngày: 27/8/2019

V/v tranh chấp: “Chia quyền sử dụng đất và tài sản chung trong hộ”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền;

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Ngoan;

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.

-Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Giang, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông Võ Trung Hiếu, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 201/2019/TLPT-DS ngày 03/7/2019 về việc tranh chấp: “Chia quyền sử dụng đất và tài sản chung trong hộ”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/DSST ngày 09/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 227/2019/QĐ-PT ngày 08/7/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/ Ông Bùi Q P, sinh năm 1969; (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2/ Chị Lê Thị O, sinh năm 1975;

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3/ Bà Bùi Thị Thanh H, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số D Lê Q Định, phường E, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị O, chị H: Anh Bùi Q P, sinh năm 1969; (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:*

Ông Bùi Q K, sinh năm 1958;

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông M Quốc V, sinh năm 1959; (có mặt)

Địa chỉ: Số A Huỳnh Tấn Phát, khu phố B, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Bùi Q Đ, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ô, khu tái định cư C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông M Quốc V, sinh năm 1959; (có mặt)

Địa chỉ: Số A Huỳnh Tấn Phát, khu phố B, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Bùi Thị Thanh D, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Số K Phan Chu T1, khu phố K, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Q TR, sinh năm 1960; (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3/. Ông Bùi Q TR, sinh năm 1960; (có mặt)

Địa chỉ: Số 915 ấp P Thuận, xã T, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

4/. Bà Bùi Thị Thanh H, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số H, khu phố L, phường Ph, Quận CH, Thành phố Hồ Chí Minh;

5/. Chị Bùi Thị Thanh Huyền T1, sinh năm 1971;

6/. Chị Bùi Thị Thùy Tr, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: Số A Huỳnh Tấn Phát, khu phố V, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

7/. Chị Bùi Thị Thùy M, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Công ty khai thác thủy lợi B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

8/. Anh Bùi Q T, sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện G, Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H, chị T1, chị T, chị M, anh T: Ông M Quốc V, sinh năm 1959; (có mặt)

Địa chỉ: Số A Huỳnh Tấn Phát, khu phố B, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

9/. Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện G, Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị Ngọc D: Ông Bùi Q TR, sinh năm 1960; (có mặt)

Địa chỉ: Số 915 ấp P Thuận, xã T, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

10/. Anh Bùi Duy Q, sinh năm 1997; (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số D Lê Q Định, phường B1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

11/. Em Bùi Duy Kh, sinh năm 2003;

Người đại diện theo pháp luật của Bùi Duy Kh: Anh Bùi Q P, sinh năm 1969; (cha ruột em Kh) (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

12/. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969; (vắng mặt)

13/. Anh Nguyễn Văn PH, sinh năm 1970; (vắng mặt)

14/. Anh Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1980; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

*. Người kháng cáo: Nguyên đơn Bùi Q P, Bùi Thị Thanh H.

*. Cơ quan kháng nghị: Viện K sát nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI D V U Á N:

Theo án sơ thẩm:

* Nguyên đơn ông Bùi Q P đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Bùi Thị Thanh H, bà Lê Thị O trình bày:

Ngày 14/6/1997 hộ bà Nguyễn Thị T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích là 19.260 m² gồm: Thửa 1519 diện tích 6260 m², thửa 197

diện tích 6.910 m², thửa 199 diện tích là 1.170 m², thửa 595 diện tích 320 m². Qua xem xét thẩm định, đo đạc có tổng diện tích 19.750 m², trong đó có thửa 580 diện tích 565 m², thửa 581 diện tích 4.335 m², thửa 595 diện tích 784 m², thửa 197 diện tích 6.936 m², thửa 1519 diện tích 6.260 m². Ngoài ra còn có 500 m² tại thửa 725 chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là của ông bà để lại và mua lại của ông T4, bà B5. Cha mẹ của ông P là cụ Bùi Văn Q1 và cụ Nguyễn Thị T3 sử dụng đất từ trước năm 1975 cho đến năm 1980 cụ Q1 chết, cụ T3 kê khai và được cấp giấy chứng nhận Q1 sử dụng đất cho hộ. Những người trong hộ không ai đóng góp công sức tạo lập đất ngoài cụ T3. Lý do cấp đất cho hộ thì ông không được biết. Cụ T3 chết ngày 20/11/1997 không để lại di chúc. Tại thời điểm cấp đất hộ bà T3 gồm có: Nguyễn Thị T3, Bùi Q K, Bùi Thị Thanh H, Bùi Q P, Bùi Thị Thùy M, Bùi Thị Thùy Tr, Bùi Thị Thanh Huyền T1, Nguyễn Thị Ngọc D, Bùi Q Th. Anh P và chị H yêu cầu chia diện tích đất 19.260 m² và 500 m² thửa 725 cho 8 phần gồm: Bà T3, ông K, chị D, bà H, ông P, chị T1, chị Tr, chị M mỗi người nhận 2.470 m². Trong đó có phần đất ở Cầu Muống thửa 580, 581, 595 tổng diện tích 5.684 m² chia 8 phần mỗi phần 710,5 m²; đất ở Tân Phú thửa 197, 199 diện tích 7.806 m² chia 8 phần mỗi phần 782,5 m²; thửa 725 diện tích 500 m² chia 8 phần mỗi phần 62,5 m². Vì đất được cấp cho hộ bà T3, trong hộ có 9 người nhưng yêu cầu chia 8 người trên vì lúc cấp đất Bùi Q Thái còn nhỏ. Vị trí đất yêu cầu chia cho ông P, chị H như sau: Các thửa 580, 581, 585 chia ở vị trí giáp đất Bùi Thị Thanh D, thửa 725 chia ở vị trí giáp đất ông M Văn Bông.

Số tiền 714.441.000 đồng do nhà nước thu hồi đất đền bù theo Quyết định số 1264 ngày 20/5/2009, thu hồi 12.325 m² (đất của cụ Q1 và cụ T3 chưa được cấp giấy chứng nhận Q1 sử dụng đất), khi nhà nước thu hồi đất ông K là người quản lý đất. Ngoài ra ông K có chuyển nhượng phần đất cho anh Nguyễn Văn H 229 m² giá 100.000.000 đồng, chuyển nhượng đất cho anh Nguyễn Văn PH và anh Nguyễn Thanh H có diện tích không biết rõ với số tiền là 32.000.000 đồng. Hiện anh Nguyễn Văn PH và anh Nguyễn Thanh H chưa được cấp giấy chứng nhận Q1 sử dụng đất. Việc ông K chuyển nhượng phần đất trên anh P hoàn toàn thống nhất, không có ý kiến gì. Phần đất ông K chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn H nằm trong thửa 197, 199. Phần đất chuyển nhượng cho anh PH và anh Thanh H là đất của cha mẹ chưa được cấp giấy chứng nhận Q1 sử dụng đất.

Đối với số tiền chuyển nhượng đất cho anh Nguyễn Văn H 100.000.000 đồng, ông P, chị H yêu cầu chia 8 phần gồm: bà T3, ông K, bà D, bà H, ông P, chị T1, chị Tr và chị M, mỗi người nhận 12.500.000 đồng. Đối với số tiền 714.441.000 đồng, ông P yêu cầu chia khoản tiền giá trị đất 677.875.000 đồng và khoản tiền giá trị hỗ trợ 21.530.000 đồng chia cho 9 phần gồm: ông K, bà D, anh Thái, ông P, chị

O, anh Q, anh Kh, chị M và chị Tr. Ông P yêu cầu được nhận 1/9 tổng số tiền được chia là 77.711.600 đồng. Vì đây là tiền hỗ trợ di dời cho hộ gia đình vào thời điểm năm 2009. Không yêu cầu chia khoảng tiền giá trị tài sản trên đất. Đối với số tiền 32.000.000 đồng chuyển nhượng đất cho anh PH và anh Thanh H, ông P yêu cầu chia 9 phần gồm: ông K, bà D, anh Thái, anh P, chị O, anh Q, anh K, chị M và chị Tr mỗi người nhận 3.555.000 đồng. Vì đất cấp cho hộ nên tiền bán đất là tiền chung của hộ. Yêu cầu ông K có nghĩa vụ giao đất và giao tiền được chia cho ông P, bà H khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 18/02/2019 chị Lê Thị O có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

*. Nguyên đơn Lê Thị O trình bày: chị O xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện theo đơn xin rút yêu cầu khởi kiện ngày 18/02/2019.

*. Ông M Quốc Việt là người đại diện theo ủy Q1 của bị đơn Bùi Q K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Q Đ, Bùi Thị Thanh H, Bùi Thị Thanh Huyền T1, Bùi Thị Thùy Tr, Bùi Thị Thùy M, Bùi Q Thắng trình bày:

Theo khởi kiện của ông Bùi Q P, bà Bùi Thị Thanh H và bà Lê Thị O ngày 24/01/2013 yêu cầu ông Bùi Q K phải chia Q1 sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T3 theo hộ khẩu tháng 6 năm 1997, phần đất thừa 725 chưa được cấp giấy chứng nhận Q1 sử dụng đất và số tiền 714.441.000 đồng tiền bồi thường bị thu hồi đất. Nhưng không có chứng cứ nào chứng minh ông K xâm phạm Q1 và lợi ích hợp pháp của ông P, bà H, bà O.

Theo giấy chứng nhận Q1 sử dụng đất số 00133/CN-QSDCĐ ngày 14/6/1997 của UBND huyện G cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T3 không phải là đất nhà nước phân chia cho hộ gia đình mà căn cứ nguồn gốc đất ổn định, được UBND xã T xác nhận đã sử dụng trước ngày 15/10/1993, không có tranh chấp, hoàn toàn không phải căn cứ vào sổ hộ khẩu tháng 6/1997 để cấp Q1 sử dụng đất.

Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận Q1 sử dụng đất ngày 22/01/1997 của bà Nguyễn Thị T3 thể hiện rõ thửa đất 580, 581, 595 là của ông bà, cha mẹ để lại, hiện nay trên đất có các ngôi mộ chôn từ thời ông bà cố bên cH bà T3 và ngôi nhà thờ hiện hữu. Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận Q1 sử dụng đất ngày 01/01/1997 của bà Nguyễn Thị T3 kê khai thửa 197, 199 mua của bà Bảy Cúc năm 1975 và thửa 1519 mua của ông T năm 1993, được UBND xã T5 xác nhận sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993.

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Căn cứ Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình”. Tại phần II mục 1: xác định quyền sử dụng đất là di sản. Tiêu

mục 1.1: “Đối với trường hợp đất do người chết để lại mà người đó có một trong các loại giấy quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, thì kể từ ngày 01/7/2004 quyền sử dụng đất đó cũng là di sản, không phụ thuộc vào thời điểm mở thừa kế”. Căn cứ Điều 2 khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân tối cao; Căn cứ khoản 7 Điều 43 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 Chính phủ. Việc chưa chỉnh lý tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị T3 đã chết và pháp luật không bắt buộc nên vẫn còn đứng tên của hộ bà Nguyễn Thị T3.

Căn cứ vào quy định pháp luật nêu trên thì Q1 sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T3 kể từ ngày 01/7/2004 đã là di sản mà không phụ thuộc vào thời điểm mở thừa kế, đang là Q1 sử dụng đất chung của hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật. Do đó ông P, bà H khởi kiện yêu cầu ông K chia Q1 sử dụng đất là di sản của bà Nguyễn Thị T3 theo hộ khẩu thời điểm tháng 6/1997 là không có căn cứ, xâm phạm đến Q1 sử dụng đất hợp pháp của ông Diễm, ông TR, bà D, bà H.

Theo quyết định số 1264/QQĐ-UBND ngày 20/5/2009 của UBND huyện Gò Công Đông, quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 20/5/2009 của UBND huyện Gò Công Đông là quyết định bồi thường giá trị tài sản bị thu hồi theo quyết định số 1264 là bồi thường giá trị thiệt hại về đầu tư, công bồi thổ đắp bờ, kho vùng cải tạo đất mới nuôi trồng được thủy sản, ước tính cho người đang sử dụng đất đúng mục đích là ông K, không phải là tiền đền bù đất hoang hóa không sử dụng. Bản giải trình ngày 17/9/2013 của ông K về sử dụng số tiền đền bù có 8/10 thành viên gia đình ký xác nhận đã nộp cho Tòa án là có cơ sở. Phía ông P, bà H, bà O không đưa ra được chứng cứ hợp pháp để chứng minh ông K xâm phạm đến Q1 và lợi ích hợp pháp, nên đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử chia Q1 sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T3 để lại là di sản cho ông P, bà H mỗi người 1/10 diện tích đất theo trích lục bản đồ địa chính khu đất do Văn phòng đăng ký Q1 sử dụng đất cung cấp.

*. Người có Q1 lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Q TR đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị Thanh D, Nguyễn Thị Ngọc D thống nhất trình bày như ông M Quốc V. Không đồng ý chia đất trong hộ vì đất không phải là tài sản chung trong hộ. Không đồng ý chia số tiền đền bù đất 714.441.000 đồng, tiền chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Văn PH tổng cộng 132.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh P, chị H. Đề nghị Hội đồng xét xử chia quyền sử dụng đất theo thừa kế có xem xét đến công sức đóng góp tạo

lập, tôn tạo và phát triển khối tài sản của cá nhân trong gia đình.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Duy Q không có ý kiến trình bày, có đơn xin vắng mặt.*

**. Ông Bùi Q P là người đại diện theo pháp luật của Bùi Duy K thống nhất ý kiến với các nguyên đơn, không có ý kiến gì khác.*

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn PH, Nguyễn Thanh H trình bày:*

Các anh có nhận chuyển nhượng đất với ông Bùi Q K, lúc đầu chỉ làm giấy tay, sau đó đã làm hợp đồng. Hiện nay phần đất nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận và sử dụng ổn định, việc tranh chấp giữa bị đơn và nguyên đơn anh không có ý kiến gì, các anh xin vắng mặt.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H trình bày:*

Ông có phần đất giáp ranh với đất bà Nguyễn Thị T3 do ông K quản lý (đất nằm phía sau nhà ông K) có 01 cái ao khoảng 200 m². Vào năm 2008 ông có hỏi ông K mua cái ao này cho liền lạc với đất của ông, thì ông K đồng ý bán với giá 100.000.000 đồng. Ông K có làm giấy tay bán đất cho ông, do diện tích nhỏ khoảng 200 m² và nằm phía sau nên ông không yêu cầu ông K chuyển nhượng sang tên cho ông đứng tên, đến nay ông cũng chưa cắt sang tên. Theo ông khi ông K bán đất này có sự thống nhất giữa các anh em ông K, ông P cũng biết việc này vì lúc ông san lấp đất có mặt ông P và ông P có hỏi đất này ông K bán giá bao nhiêu tiền. Sau khi mua đất xong ông tiến hành san lấp nền, hiện ông trồng chuối và xây hàng rào ranh giới, ông không đồng ý trả đất vì ông đã mua năm năm 2008 và đã sử dụng ổn định. Do bận làm ăn xa nên xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/DS-ST ngày 09/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 108 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, Đ b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Đ c khoản 1 Điều 217, khoản 1, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, mục 1 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án, Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Q P và bà Bùi Thị Thanh H về chia quyền sử dụng đất trong hộ tại các thửa 580, 581, 595, 197,

199, 1519 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00133/CN-QSĐĐ ngày 14/6/1997 của UBND huyện G cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T3 và 500 m² đất thửa 725 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Q P và ông Bùi Thị Thanh H về chia số tiền 100.000.000 đồng chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Thanh H và anh Nguyễn Văn PH.

3/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Q P về chia số tiền 32.000.000 đồng chuyển nhượng đất cho anh Nguyễn Thanh H và anh Nguyễn Văn PH.

4/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Q P về chia số tiền đền bù giá trị đất 677.875.000 đồng và tiền giá trị hỗ trợ 21.530.000 đồng.

5/ Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị O.

Chị Lê Thị O được quyền khởi kiện lại vụ án dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về án phí:

Ông Bùi Q P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.446.000 đồng, được trừ vào số tiền 9.500.000 đồng theo biên lai thu số 024058 ngày 18/02/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên ông P còn phải nộp tiếp số tiền 3.946.000 đồng.

Bà Bùi Thị Thanh H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.382.700 đồng, được trừ vào số tiền 9.500.000 đồng theo biên lai thu số 024060 ngày 18/02/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Hoàn lại bà H số tiền 117.300 đồng.

Chị Lê Thị O được nhận lại số tiền 1.358.000 đồng theo biên lai thu số 024059 ngày 18/02/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/4/2019 nguyên đơn ông Bùi Q P và bà Bùi Thị Thanh H cùng có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu chia toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 19.260 m² và 500 m² thửa 725 chia làm 8 phần cho bà Nguyễn Thị T3, Bùi Q K, Bùi Thị Thanh H, Bùi Q P, Bùi Thị Thùy M, Bùi Thị Thùy Tr, Bùi Thị Thanh Huyền T1, Nguyễn Thị Ngọc D mỗi người được nhận 2.470 m² (Trong đó có phần đất ở Cầu Muống gồm các thửa 580, 581, 595 tổng diện tích 5.684 m² chia 8 phần mỗi phần 710,5 m²; đất ở Tân Phú thửa 197, 199 diện tích 7.806 m² chia làm 8 phần mỗi phần 659 m², có 4,95 m chiều ngang. Vị trí chia cho ông P, bà H như vị trí yêu cầu theo đơn khởi kiện. Đối với số thửa 725 ở C yêu cầu chia làm 8 phần mỗi phần có diện tích là 62,5 m². Đối với số tiền ông K bán đất cho anh PH, anh Thanh H là 32.000.000 đồng, yêu cầu chia làm 9 phần, mỗi phần là 3.555.000

đồng. Đối với số tiền 714.441.000 đồng yêu cầu chia khoảng tiền giá trị đất 677.875.000 đồng và khoảng tiền hỗ trợ 21.530.000 đồng cho 9 phần gồm ông K, bà D, anh Thái, ông P, chị O, anh Q, anh Khánh, chị M và chị Tr. Phần ông P được nhận là 77.771.600 đồng. Đối với số tiền bán đất cho ông Nguyễn Thanh H là 100.000.000 đồng ông P, bà H yêu cầu chia làm 8 phần gồm bà T3, ông K, chị D, bà H, ông P, chị T1, chị Tr và chị M, mỗi người được nhận 12.500.000 đồng.

Trong quá trình phân chia quyền sử dụng đất ở C còn dư ra không theo tình trạng mặt tiền - hậu theo tính toán của ông P, bà H là 223 m² (thuộc thửa 580, 581, 595). Tương tự phần đất ở Tân Phú (thuộc thửa 197, 199) còn dư ra 2.032 m², ông P, bà H đề nghị Tòa án tỉnh xem xét giải quyết dứt Đ phần đất này để chia cho ông P, bà H có thể xem xét tính toán theo đơn giá của nhà nước để hoán đổi qua thửa khác (như thửa 1519) thích hợp hơn hoặc chi trả cho ông P và bà H bằng tiền mặt nếu các thành viên khác trong hộ quyết định giữ lại làm tài sản chung.

*. Ngày 23/4/2019 Viện K sát nhân dân huyện G kháng nghị bản án sơ thẩm số 52/2019/DSST ngày 09/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện G yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Q P, chị Bùi Thị Thanh H, anh P, chị H mỗi người được chia 1/9 diện tích đất trong hộ là 2.145 m² tại các thửa 580, 581, 595, 197, 199, 1519 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00133/CN.QSĐĐ ngày 14/6/1997 của UBND huyện G cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T3.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện K sát phát biểu ý kiến:

- Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự qui định.

- Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan Đ giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng nghị; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/DSST ngày 09/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang theo hướng chia quyền sử dụng đất trong hộ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện K sát.

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn PH, Nguyễn Thanh H1 vắng mặt sau khi được triệu tập hợp lệ lần thứ hai do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ đúng quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: nguyên đơn ông Bùi Q P, bà Bùi Thị Thanh H khởi kiện yêu cầu chia quyền sử dụng đất và tài sản chung trong hộ, án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là chia quyền sử dụng đất và tài sản chung trong hộ có căn cứ đúng quy định tại 118 Bộ luật Dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa các nguyên đơn ông Bùi Q P, bà Bùi Thị Thanh H với bị đơn ông Bùi Q K là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 26, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Đơn kháng cáo của ông Bùi Q P, bà Bùi Thị Thanh H đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.1] Về nội D kháng cáo: xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Q P và bà Bùi Thị Thanh H cùng có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu chia toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 19.260 m² và 500 m² thửa 725 chia làm 8 phần cho bà Nguyễn Thị T3, Bùi Q K, Bùi Thị Thanh H, Bùi Q P, Bùi Thị Thùy M, Bùi Thị Thùy Tr, Bùi Thị Thanh Huyền T1, Nguyễn Thị Ngọc D mỗi người được nhận 2.470 m² (Trong đó có phần đất ở Cầu Muống gồm các thửa 580, 581, 595 tổng diện tích 5.684 m² chia 8 phần mỗi phần 710,5 m²; đất ở Tân Phú thửa 197, 199 diện tích 7.806 m² chia làm 8 phần mỗi phần 659 m², có 4,95 m chiều ngang.

Phần đất đang tranh chấp có diện tích 19.260 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00133/QSDD ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T3, các bên đương sự trình bày thống nhất có nguồn gốc của ông bà để lại cho ông Bùi Văn Quyền và bà Nguyễn Thị T3 từ năm 1975 và mua của ông Tư Nở, bà Bảy Cúc. Ông Quyền sử dụng đất năm 1980 chết, bà T3 tiếp tục quản lý sử dụng, kê khai, đăng ký đến năm 1997 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi là hộ Nguyễn Thị T3.

Nguyên đơn, bị đơn cùng trình bày thống nhất, những thành viên có tên trong hộ của bà T3 không ai có công sức đóng góp tạo lập gì đối với quyền sử dụng đất đang tranh chấp trên. Do đó có đầy đủ căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp 19.260m² đây là tài sản chung của vợ chồng ông Quyền, bà T3 có được do tặng cho trong thời kỳ hôn nhân và mua, đây là tài sản chung của vợ chồng chứ không phải tài sản của hộ gia đình được nhà nước giao đất theo quy định tại điều 22, Điều 36 Luật Đất đai năm 1993. Theo quy định tại Điều 43 Nghị định 181 việc ghi tên người sử

dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất “Trường hợp hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất... Trường hợp hộ gia đình sử dụng đất là tài sản chung của cả hộ gia đình không thuộc trường hợp quy định tại Đ a khoản này thì ghi họ, tên chủ hộ”. Phần diện tích đất tranh chấp là tài sản của ông Quyền và bà T3 có được do ông bà để lại và mua thêm không phải là trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cũng không phải là tài sản chung của cả hộ gia đình. Vì theo quy định tại Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995 có quy định: tài sản chung của hộ gia đình gồm tài sản do các thành viên cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung và các tài sản khác mà các thành viên thỏa thuận là tài sản chung của hộ.

Việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00133/QSDD ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T3, tại văn bản số 368/UBND ngày 10/3/2017 của UBND huyện G đã xác định: khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tiên trên địa bàn huyện là cấp cho hộ gia đình, tại đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BL 485D thì ghi cá nhân bà Nguyễn Thị T3 không phải là hộ, hồ sơ cấp giấy không có tài liệu nào thỏa thuận là đất cấp cho hộ. Các nguyên đơn không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh có sự thỏa thuận giữa cụ T3 và các thành viên trong hộ về việc xác lập quyền sử dụng đất đang tranh chấp là tài sản chung của hộ. Việc Ủy ban ghi vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ là do trên địa bàn xã lúc bấy giờ cấp giấy là ghi hộ là không đúng theo quy định về ghi tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Do đó việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00133/QSDD ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G ghi cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T3 không đồng nghĩa tài sản trên là của hộ gia đình bà Nguyễn Thị T3.

Như đã phân tích quyền sử dụng đất tổng diện tích là 19.260 m² gồm: Thửa 1519 diện tích 6260 m², thửa 197 diện tích 6.910 m², thửa 199 diện tích là 1.170 m², thửa 595 diện tích 320 m². Qua xem xét thẩm định, đo đạc có tổng diện tích 19.750 m², trong đó có thửa 580 diện tích 565 m², thửa 581 diện tích 4.335 m², thửa 595 diện tích 784 m², thửa 197 diện tích 6.936 m², thửa 1519 diện tích 6.260m², ngoài ra còn có 500 m² tại thửa 725 chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản của ông Quyền và bà T3 chết để là nên đây là di sản thừa kế. Nguyên đơn anh P và chị H khởi kiện yêu cầu chia quyền sử dụng đất trong hộ là không có căn cứ, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh P và chị H là có căn cứ.

[4.2] Đối với yêu cầu của anh P và chị H chia số tiền 100.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn H2 và 32.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Thanh Hoàng, Nguyễn Văn PH. Phần đất ông K chuyển nhượng cho ông Hoàng diện tích 229m² nằm trong thửa 197, 199 chưa làm thủ tục sang tên, thửa 197, 199 không phải là tài sản chung của hộ. Phần đất sang nhượng cho anh Thanh H1 và anh PH chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng trong sổ mục kê thì bà T3 đứng tên kê khai không phải là tài sản

chung của hộ. Số tiền chuyển nhượng trên cũng không phải là tài sản chung của hộ nên yêu cầu của anh P và bà H là không có căn cứ.

[4.3] Đối với số tiền 714.441.000 đồng, ông P yêu cầu chia khoản tiền giá trị đất 677.875.000 đồng và khoản tiền giá trị hỗ trợ 21.530.000 đồng chia cho 9 phần gồm: ông K, bà D, anh Thái, ông P, chị O, anh Q, anh K, chị M và chị Tr. Ông P yêu cầu được nhận 1/9 tổng số tiền được chia là 77.711.600 đồng. Theo quyết định số 1264/QQĐ-UBND ngày 20/5/2009 của UBND huyện Gò Công Đông, quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 20/5/2009 của UBND huyện Gò Công Đông là quyết định bồi thường giá trị tài sản bị thu hồi theo quyết định số 1264 là bồi thường giá trị thiệt hại về đầu tư, công bồi thổ đắp bờ, kho vùng cải tạo đất mới nuôi trồng được thủy sản. Tại văn bản số 368/UBND ngày 10/3/2017 của UBND huyện G đã xác định “khi xây dựng công trình khu du lịch sinh thái biển T thì toàn bộ diện tích khu vực này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có các thửa 391, 392, 393 tờ bản đồ số 3 của ông Bùi Văn K đang quản lý sử dụng (trong sổ mục kê ghi tên Nguyễn Thị T3). Do đó trong quá trình khảo sát, đo đạc, kê biên giải tỏa đền bù đều ghi ông Bùi Q K và quyết định thu hồi cũng ghi ông Bùi Q K. Như vậy tại thời Đ thu hồi đất chưa được cấp giấy, nên không có cơ sở xác định khoản tiền đền bù là tài sản chung của hộ gia đình.

Án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh P, bà H là có căn cứ.

Ông P, bà H kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, bà H giữ nguyên bản dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G.

[4.4] Kháng nghị bản án số thẩm số 52/2019/DSST ngày 09/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện G yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Q P, chị Bùi Thị Thanh H, anh P, chị H mỗi người được chia 1/9 diện tích đất trong hộ là 2.145 m² tại các thửa 580, 581, 595, 197, 199, 1519 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00133/CN.QSĐĐ ngày 14/6/1997 của UBND huyện G cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T3 là không có căn cứ như đã phân tích.

Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5. Ý kiến đề nghị của Viện K sát nhân dân tỉnh Tiền Giang không phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí: do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, bà H, nên ông P, bà H phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 108 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, Đ b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Đ c khoản 1 Điều 217, khoản 1, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, mục 1 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án, Luật Thi hành án dân sự.

Xử: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Q P và bà Bùi Thị Thanh H.

Không chấp nhận yêu cầu kháng nghị số 185/QĐKNPT-VKS-DS ngày 23/4/2019 Viện K sát nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/DS-ST ngày 09/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Q P và bà Bùi Thị Thanh H về chia quyền sử dụng đất trong hộ tại các thửa 580, 581, 595, 197, 199, 1519 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00133/CN-QSDD ngày 14/6/1997 của UBND huyện G cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T3 và 500 m² đất thửa 725 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Q P và ông Bùi Thị Thanh H về chia số tiền 100.000.000 đồng chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Thanh H1 và anh Nguyễn Văn PH.

3/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Q P về chia số tiền 32.000.000 đồng chuyển nhượng đất cho anh Nguyễn Thanh H1 và anh Nguyễn Văn PH.

4/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Q P về chia số tiền đền bù giá trị đất 677.875.000 đồng và tiền giá trị hỗ trợ 21.530.000 đồng.

5/ Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị O.

Chị Lê Thị O được quyền khởi kiện lại vụ án dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về án phí:

Ông Bùi Q P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 46725 ngày 23/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ông Bùi Q P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.446.000 đồng, được trừ vào số tiền 9.500.000 đồng theo biên lai thu số 024058 ngày 18/02/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên ông P còn phải nộp tiếp số tiền 3.946.000 đồng.

Bà Bùi Thị Thanh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 46724 ngày 23/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Bà Bùi Thị Thanh H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.382.700 đồng, được trừ vào số tiền 9.500.000 đồng theo biên lai thu số 024060 ngày 18/02/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Hoàn lại bà H số tiền 117.300 đồng.

Chị Lê Thị O được nhận lại số tiền 1.358.000 đồng theo biên lai thu số 024059 ngày 18/02/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
 - VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND huyện G;
 - CC THADS huyện G;
 - Các đương sự;
 - Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Ngọc Tuyền